Từ vựng tiếng Anh lớp 4 học kỳ 1

1. Từ vựng tiếng Anh chủ đề "Nice to see you again"

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
afternoon	/ˌɑːf.təˈnuːn/	buổi chiều
again	/əˈgen/	lại, nữa
evening	/ˈiːv.nɪŋ/	buổi tối
later	/ˈleɪ.tər/	sau
meet	/miːt/	gặp
morning	/ˈmɔː.nɪŋ/	buổi sáng
night	/naɪt/	đêm
see	/siː/	gặp, nhìn thấy
tomorrow	/təˈmɒr.əʊ/	ngày mai

Từ vựng tiếng Anh chủ đề "Nice to see you again"

2. Từ vựng tiếng Anh chủ đề “I’m from Japan”

Từ vựng tiếng Anh chủ đề “I’m from Japan”

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
America	/əˈmerɪkə/	nước Hoa Kỳ
Australia	/ɒˈstreɪliə/	nước Úc
Britain	/ˈbrɪtn/	nước Anh
Japan	/dʒəˈpæn/	nước Nhật
Malaysia	/məˈleɪziə/, /məˈleɪʒə/	nước Ma-lay-xi-a
Singapore	/ˌsɪŋəˈpɔː(r)/	nước Xin-ga-po
Thailand	/ˈtaɪlænd/	nước Thái Lan
Viet Nam	/ˌviːetˈnɑːm/	nước Việt Nam

Từ vựng tiếng Anh lớp 4 chủ đề “I’m from Japan”

3. Từ vựng tiếng Anh chủ đề “What day is it today?”

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Today	/təˈdeɪ/	Hôm nay
Week	/wiːk/	Tuần
Weekend	/ˈwiːkend/	Cuối tuần
Monday	/ˈmʌndeɪ/	Thứ 2
Tuesday	/ˈtuːzdeɪ/	Thứ 3
Wednesday	/ˈwenzdeɪ/	Thứ 4
Thursday	/ˈθɜːrzdeɪ/	Thứ 5
Friday	/ˈfraɪdeɪ/	Thứ 6
Saturday	/ˈsætərdeɪ/	Thứ 7
Sunday	/ˈsʌndeɪ/	Chủ nhật
Day	/deɪ/	Ngày

Từ vựng chủ đề “What day is today?”

4. Từ vựng tiếng Anh chủ đề “When’s your birthday?”

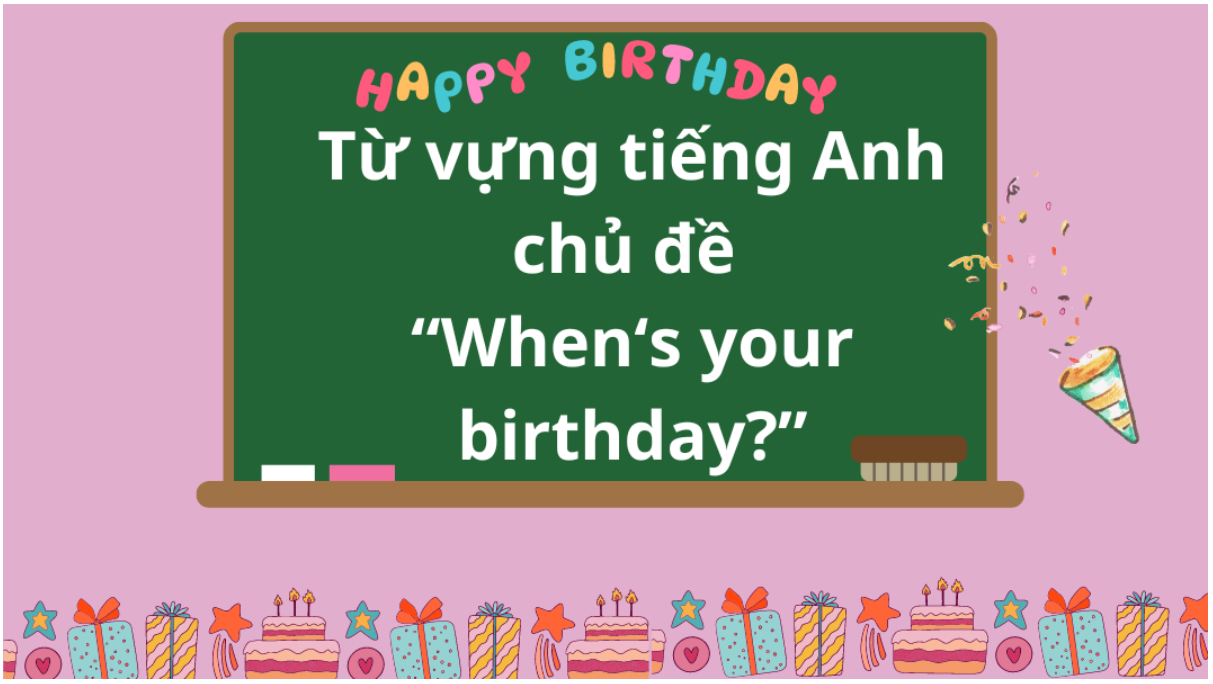

Từ vựng tiếng Anh chủ đề “When’s your birthday?”

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Birthday	/ˈbɜːrθdeɪ/	Sinh nhật, ngày sinh
January	/ˈdʒænjueri/	Tháng 1
February	/ˈfebrueri/	Tháng 2
March	/mɑːrtʃ/	Tháng 3
April	/ˈeɪprəl/	Tháng 4
May	/meɪ/	Tháng 5
June	/dʒuːn/	Tháng 6
July	/dʒuˈlaɪ/	Tháng 7
August	/ɔːˈgʌst/	Tháng 8

September	/sepˈtembər/	Tháng 9
October	/ɑːkˈtəʊbər/	Tháng 10
November	/nəʊˈvembər/	Tháng 11
December	/dɪˈsembər/	Tháng 12
Month	/mʌnθ/	Tháng
Year	/jɪr/	Năm

Từ vựng tiếng Anh chủ đề "When's your birthday?"

5. Từ vựng tiếng Anh lớp 4 chủ đề "Can you swim?"

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Can	/kæn/	Có thể (có khả năng làm gì đó)
Swim	/swɪm/	Bơi
Go swimming	/gəʊˈswɪmɪŋ/	Đi bơi
Ride	/raɪd/	Lái (xe)
Cook	/kʊk/	Nấu ăn
Skate	/skeɪt/	Trượt băng
Skip	/skɪp/	Nhảy
Sing	/sɪŋ/	Hát
Swing	/swɪŋ/	Đu đưa

Dance	/dæns/	Múa, khiêu vũ
Play	/pleɪ/	Chơi
Guitar	/gɪˈtɑːr/	Đàn ghi ta
Piano	/piˈænəʊ/	Đàn piano
Volleyball	/ˈvɑːlibɔːl/	Bóng chuyền
Table	/ˈteɪbl/	Bàn
Tennis	/ˈtenɪs/	Quần vợt
Chess	/tʃes/	Cờ vua

Từ vựng tiếng Anh chủ đề "Can you swim?"

6. Từ vựng tiếng Anh chủ đề "Where's your school?"

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
School	/skuːl/	Trường học

Class	/klæs/	Lớp học
Street	/striːt/	Đường, phố
Road	/rəʊd/	Con đường
Village	/ˈvɪlɪdʒ/	Ngôi làng
District	/ˈdɪstrɪkt/	Quận
Address	/əˈdres/	Địa chỉ
Study	/ˈstʌdi/	Học
Student	/ˈstuːdnt/	Học sinh
Classroom	/ˈklæsruːm/	Phòng học

Từ vựng tiếng Anh chủ đề "Where's your school?"

7. Từ vựng tiếng Anh chủ đề "What do you like doing?"

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Hobby	/ˈhɑːbi/	Sở thích
Swimming	/ˈswɪmɪŋ/	Bơi
Cooking	/ˈkʊkɪŋ/	Nấu ăn
Collecting stamps	/kəˈlɛktɪŋ stæmps/	Sưu tầm tem
Riding a bike	/ˈraɪdɪŋ ə baɪk/	Đạp xe
Playing badminton	/ˈpleɪɪŋ ˈbædˌmɪntən/	Chơi cầu lông
Flying a kite	/ˈflaɪŋ ə kaɪt/	Thả diều

Taking photographs	/ˈteɪkɪŋ ˈfoʊtəˌgræfs/	Chụp ảnh
Watching TV	/ˈwɑʧɪŋ/	Xem tivi

Từ vựng tiếng Anh chủ đề "What do you like doing?"

8. Từ vựng tiếng Anh chủ đề "What subjects do you have today?"

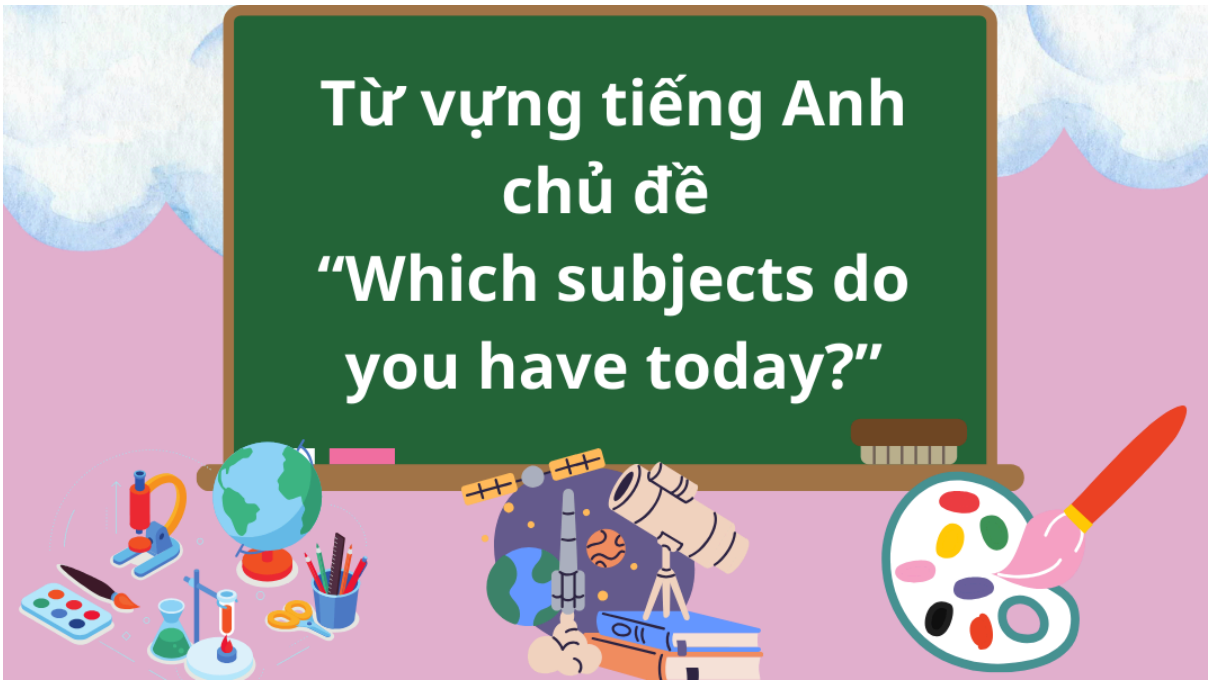

Từ vựng tiếng Anh lớp 4

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Subject	/ˈsʌbdʒɪkt/	Môn học
IT (Information Technology)		Công nghệ thông tin
Maths	/mæθs/	Môn toán
Music	/ˈmjuːzɪk/	Âm nhạc
Art	/ɑːrt/	Môn nghệ thuật
Science	/ˈsaɪəns/	Môn khoa học

Vietnamese	/ˌviːetnəˈmiːz/	Môn tiếng Việt
PE (Physical Education)	/ˈfɪzɪkəl ˌɛdju(ː)ˈkeɪʃən/	Môn thể dục
History	/ˈhɪstri/	Môn lịch sử

Dạy tiếng Anh lớp 4

9. Từ vựng tiếng Anh chủ đề “What are they doing?”

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Listen to music	/ˈlɪsn tu ˈmjuːzɪk/	Nghe nhạc
Read	/riːd/	Đọc
Write	/raɪt/	Viết
Paint	/peɪn/	Vẽ
Watch	/wɑːtʃ/	Xem
Text	/tekst/	Nhắn tin
Dictation	/dɪkˈteɪʃn/	Chính tả
Mask	/mæsk/	Mặt nạ
Exercise	/ˈeksərsaɪz/	Thể dục

Từ vựng tiếng Anh chủ đề “What are they doing?”

10. Từ vựng tiếng Anh chủ đề “Where were you yesterday?”

Từ vựng tiếng Anh chủ đề “Where were you yesterday?”

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
Yesterday	/ˈjestərdeɪ/	Hôm qua
At home	/æt həʊm/	Ở nhà
At the zoo		Tại vườn bách thú
At school		Ở trường
On the beach		Trên bãi biển
In the school library		Trong thư viện ở trường học
Listen	/ˈlɪsn/	Nghe, lắng nghe
Wash	/wɑːʃ/	Rửa, giặt, đánh

Water	/ˈwɔːtər/	Nước

Từ vựng tiếng Anh chủ đề "Where were you yesterday?"